

TỔNG HỢP THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở năm học 2024 – 2025
(Chương trình hiện hành)

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	543	148	133	130	132
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	543 100%	148 100%	133 100%	130 100%	132 100%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)					
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)					
II	Số học sinh chia theo học lực	543	148	133	130	132
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	528 100%	148 100%	131 98%	124 95%	125 95%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	15		2 2%	6 5%	7 5%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)					
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)					
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)					
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	534	148	133	130	132
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	543 100%	148 100%	133 100%	130 100%	132 100%
a	Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	172	45 30%	49 37%	36 28%	42 32%
b	Học sinh Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	356	103 70%	82 62%	88 68%	83 63%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)					
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)					
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)					
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)					
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)					

IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	310	50	55	83	122
1	Cấp huyện	201	50	55	42	54
2	Cấp tỉnh/thành phố	91			30	61
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	18			11	7
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	132				132
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	132				132
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	125				125 95%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	7				7 5%
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)					
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh nữ/tổng số học sinh	294	69	70	82	73
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	1	1			

Lý Nhân, ngày 20 tháng 9 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

HIỆU TRƯỞNG

Trần Thị Thêu



Nguyễn Văn Tuấn

